

Số: 168A/2020 -TH1-VP

V/v: Công bố thông tin
Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2020

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2020

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Công ty: Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam
2. Mã chứng khoán: TH1
3. Trụ sở chính: Số 46 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: 04.38264009 Fax: 04.38259894
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Vũ Thị Phương**
Địa chỉ: 75C Tổ 15 Làng Thủ Lệ, Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội.

6. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Văn phòng Công ty:
 - Lợi nhuận Q3 năm 2020: (6.061.304.549) VNĐ
 - Lợi nhuận Q3 năm 2019: (23.665.069.568) VNĐ
 - Lợi nhuận 9 tháng/2020 : (26.989.154.127) VNĐ
 - Lợi nhuận 9 tháng/2019 : (27.078.076.819) VNĐ
- BCTC tổng hợp toàn Công ty:
 - Lợi nhuận Q3 năm 2020: (4.870.270.588) VNĐ
 - Lợi nhuận Q3 năm 2019: (23.271.078.596) VNĐ
 - Lợi nhuận 9 tháng/2020: (24.822.306.413) VNĐ
 - Lợi nhuận 9 tháng/2019: (26.293.187.126) VNĐ

Lợi nhuận sau thuế TNDN 9 tháng năm 2020 tại BCTC của Văn phòng Công ty và BCTC tổng hợp 9 tháng năm 2020 của toàn Công ty thấp hơn so với cùng kỳ năm 2019 là do:

- Lỗ 9 tháng/2020 so với lỗ 9 tháng/2019 giảm 1.470.880.713 đ do lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 1.921.303.174 đ. Doanh thu hoạt động tài chính giảm 34.805.877.548 đ. Trong khi chi phí hoạt động tài chính chỉ giảm 29.906.765.785 đ, chi phí bán hàng tăng 739.210.382 đ, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 9.704.288.490 đ, chi phí khác tăng 2.498.953.139 đ.

Thông tin này đã được công bố trên website của công ty: www.generalexim.com.vn vào ngày 30/10/2020

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin



CHÁNH VĂN PHÒNG
Vũ Thị Phương

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM
Số 46 – Ngô Quyền – Hàng Bài - Hoàn Kiếm – Hà Nội



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2020

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

TOÀN CÔNG TY

Năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY

Tại ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		585,762,757,523	590,559,031,856
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	281,217,329	317,331,811
1. Tiền	111		281,217,329	317,331,811
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	166,161,932,641	165,728,158,041
1. Chứng khoán kinh doanh	121		172,281,569,834	172,281,569,834
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(6,119,637,193)	(6,553,411,793)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	409,917,608,418	412,876,598,516
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		101,826,998,625	106,081,577,609
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		251,881,378,689	259,209,141,038
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		450,000,000	450,000,000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	393,220,950,767	389,605,599,532
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(337,461,719,663)	(342,469,719,663)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	1,309,140,228	859,884,475
1. Hàng tồn kho	141		1,309,140,228	859,884,475
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,092,858,907	10,777,059,013
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	617,823,572	360,337,013
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,334,094,861	10,276,493,500
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		140,940,474	140,228,500
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		165,899,158,845	169,687,006,530
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.4b	100,000,000	100,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		100,000,000	100,000,000
II. Tài sản cố định	220	V.8	5,072,671,761	4,152,897,524
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,920,871,761	1,001,097,524
- Nguyên giá	222		12,732,569,359	11,574,237,814
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10,811,697,598)	(10,573,140,290)
2. Tài sản cố định vô hình	227		3,151,800,000	3,151,800,000
- Nguyên giá	228		3,151,800,000	3,151,800,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	119,894,569,265	123,050,080,268
- Nguyên giá	231		154,868,938,887	155,409,387,525
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(34,974,369,622)	(32,359,307,257)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	-	874,861,159
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	874,861,159
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2c	36,351,669,217	36,369,721,728
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		41,368,895,429	41,368,895,429
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,200,000,000	1,200,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6,217,226,212)	(6,199,173,701)

VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,480,248,602	5,139,445,851
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	4,480,248,602	5,139,445,851
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		751,661,916,368	760,246,038,386
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		929,717,806,399	912,934,462,732
I. Nợ ngắn hạn	310		892,692,274,233	875,800,617,702
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	22,488,638,397	24,848,384,223
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12a	2,059,322,262	1,060,196,491
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1,136,201,917	293,419,955
4. Phải trả người lao động	314		2,527,729,185	2,191,292,725
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	303,965,040,874	277,465,792,108
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	560,171,384,870	569,597,575,472
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		343,956,728	343,956,728
II. Nợ dài hạn	330		37,025,532,166	37,133,845,030
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16b	9,649,845,612	9,839,664,036
2. Phải trả dài hạn khác	337		10,859,686,554	10,778,180,994
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	16,516,000,000	16,516,000,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(178,055,890,031)	(152,688,424,346)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	(178,055,890,031)	(152,688,424,346)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		135,392,670,000	135,392,670,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		135,392,670,000	135,392,670,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17,147,588,054	17,147,588,054
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7,262,420,104	7,262,420,104
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(981,900)	(981,900)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		23,940,421,305	23,940,421,305
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(361,798,007,594)	(336,430,541,909)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(336,878,738,246)	(299,316,832,993)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(24,919,269,348)	(37,113,708,916)
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		751,661,916,368	760,246,038,386

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thu Hà



Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - CÔNG TY
Quý 3/2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2020	2019	2020	2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	36,594,031,198	21,631,591,792	85,019,714,864	64,491,439,693
2. Các khoản giảm trừ	02		0	0	0	554,944,982
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV	10		36,594,031,198	21,631,591,792	85,019,714,864	63,936,494,711
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	30,633,544,605	17,957,999,860	69,344,329,705	50,182,412,726
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV	20		5,960,486,593	3,673,591,932	15,675,385,159	13,754,081,985
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	455,052,005	9,277,616,747	585,658,627	35,391,536,175
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8,589,223,937	30,220,849,443	26,741,137,466	56,647,903,251
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,714,523,927	29,029,728,351	26,179,945,311	52,346,706,364
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	3,160,217,307	3,089,103,142	8,577,370,928	5,838,160,546
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	(2,573,740,029)	2,833,878,125	2,995,567,742	12,699,856,232
10. Lợi nhuận thuần từ h/động KD	30		(2,760,162,617)	(23,192,622,031)	(22,053,032,350)	(26,040,301,869)
11. Thu nhập khác	31		637,767	3,771	4,216,240	21,651,907
12. Chi phí khác	32		2,110,745,738	78,460,336	2,773,490,303	274,537,164
13. Lợi nhuận khác	40		(2,110,107,971)	(78,456,565)	(2,769,274,063)	(252,885,257)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4,870,270,588)	(23,271,078,596)	(24,822,306,413)	(26,293,187,126)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.10	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		(4,870,270,588)	(23,271,078,596)	(24,822,306,413)	(26,293,187,126)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.11	(360)	(1,719)		

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thanh Thúy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thu Hà

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2020



Nguyễn Thị Thu Hoài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY
Quý 3/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2020	2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(24,822,306,413)	(26,293,187,126)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		2,853,619,673	2,772,507,690
- Các khoản dự phòng	3		(5,423,722,089)	6,820,852,553
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		544,792,232	812,898,096
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(172,506,398)	(34,538,902,984)
- Chi phí lãi vay	6		26,179,945,311	52,346,706,364
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(840,177,684)	1,920,874,593
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		10,896,064,106	(15,761,100,455)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(449,255,753)	1,179,806,922
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		324,878,324	(25,343,071)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		401,710,690	(218,756,006)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10,333,219,683	(12,904,518,017)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(583,470,386)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	7,727,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		172,506,398	11,797,625,026
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(410,963,988)	11,805,352,299
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(10,000,000,000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10,000,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(77,744,305)	(1,099,165,718)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		317,331,811	1,534,329,268
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		41,629,823	33,094,478
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		281,027,329	468,258,028

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thanh Thúy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thu Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Hoài

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3/2020

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt nam (The Vietnam National General Export Import Joint Stock Company No.1 - Tên viết tắt GENERALEXIM)(sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp I, là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Bộ Thương Mại, được thành lập từ năm 1981 theo Quyết định số 1365/TCCB của Bộ Ngoại thương (sau này là Bộ Thương mại và hiện nay là Bộ Công thương). Công ty được thành lập lại theo Luật Doanh nghiệp bằng quyết định số 340/TM/TCCB ngày 31/03/1993 và chuyển đổi thành Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt nam theo quyết định số 3014/QĐ-BTM ngày 06/12/2005 của Bộ thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011968 ngày 05/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười một ngày 05/02/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 05/02/2016 là : 135.392.670.000 đồng (Một trăm ba mươi lăm tỷ, ba trăm chín mươi hai triệu, sáu trăm bảy mươi ngàn đồng.)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, sản xuất, gia công, chế biến, đầu tư tài chính - chứng khoán và xuất nhập khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thực phẩm: Kinh doanh tạp phẩm, thủy hải sản, rượu bia, nước giải khát, bánh kẹo, đường sữa, bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả, cà phê, chè, sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột....
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép
- Kinh doanh trang thiết bị y tế, dụng cụ dùng trong ngành y – dược
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, tạp phẩm, mỹ phẩm, đồ gia dụng, điện máy, điện lạnh
- Kinh doanh đồ điện tử, tin học, phụ tùng và thiết bị viễn thông (máy tổng đài và điện thoại các loại), camera
- Sản xuất, gia công, lắp ráp các mặt hàng đồ gỗ
- Sản xuất xe máy
- Dịch vụ vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa, dịch vụ chuyển khẩu, quá cảnh, dịch vụ khai thuê hải quan, giao nhận hàng hóa
- Kinh doanh máy móc thiết bị, nguyên nhiên liệu phục vụ sản xuất, khoáng sản, hàng công nghiệp, hàng gia công chế biến trong nước và nhập khẩu, hàng hóa chất tẩy rửa, phân bón, kinh doanh cây giống phục vụ nông nghiệp, hàng thủ công mỹ nghệ
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh phương tiện vận tải, nâng xếp, bốc dỡ hàng hóa
- Kinh doanh thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy hải sản, thức ăn gia súc, gia cầm và nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, kinh doanh giống phục vụ nuôi trồng thủy hải sản
- Sản xuất, gia công, chế biến các mặt hàng dệt may
- Sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản
- Bán buôn hóa chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh...
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong quý không có sự kiện đặc biệt ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Trụ sở chính của Công ty :

Địa chỉ : Số 46 , Phố Ngô Quyền , Phường Hàng Bài , Quận Hoàn Kiếm , TP Hà Nội, Việt Nam

Mã số Doanh nghiệp : 0100107490

Điện thoại (84-4)8264009

Fax (84-4)8259894

Website : www.Generallexim.com.vn

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam tại Hải Phòng
Địa chỉ : Số 210- Đường Chùa Vẽ - Phường Đông Hải 1 - Quận An Hải - TP Hải Phòng - Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-001

Tel (84-0313) 745835 Fax (84-0313) 745927

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam - (TP Hà Nội)

Địa chỉ : Số 26B Lê Quốc Hưng - Phường 12 - Quận 4 - TP Hồ Chí Minh - Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-003

Tel (84-08) 9400869-9400211 Fax (84-08) 9402214

- CN Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam - XN May XK Hải Phòng

Địa chỉ : Số 210- Đường Chùa Vẽ - Phường Đông Hải 1 - Quận An Hải - TP Hải Phòng - Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-004

Tel (84-0313) 766211 Fax (84-0313) 827097

II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các qui định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01- Chuẩn mực chung.

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm Fast Accounting. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, Sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp số tiền hiện có của đơn vị tại thời điểm báo cáo bao gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt nam (VND), phù hợp với qui định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá thực tế do các ngân hàng mà Công ty có giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh. Tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính hàng quý, hàng năm: Đối với các khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ, đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ, đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a.) Đối với kinh doanh chứng khoán

- Thời điểm ghi nhận:

Với mua bán chứng khoán niêm yết: là thời điểm T+0, tức tại thời điểm mua hoặc bán chứng khoán;

Với mua bán chứng khoán chưa niêm yết, nhận chứng khoán thương,....: là thời điểm chứng khoán được chuyển sang sở hữu Công ty.

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá:

Với chứng khoán niêm yết: là giá đóng cửa tại ngày giao dịch cuối cùng trong quý trên sàn giao dịch chứng khoán.

Với chứng khoán chưa niêm yết: là giá tham chiếu tại các công ty chứng khoán có giao dịch chứng khoán đó hoặc giá tham khảo trên các sàn giao dịch OTC.

b.) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được: là các bằng chứng chứng minh khoản đầu tư không còn khả năng thu hồi.

- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ.

c.) Các khoản cho vay

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ.

d.) Đầu tư vào công ty con; công ty liên danh, liên kết

- Đối với các công ty con, công ty liên kết được mua trong kỳ, thời điểm ghi nhận ban đầu là thời điểm Công ty đứng tên sở hữu, tuân thủ Chuẩn mực kế toán Hợp nhất kinh doanh đối với công ty con được mua trong kỳ, tuân thủ chuẩn mực kế toán Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

- Nguyên tắc xác định sở hữu:

Công ty con: Công ty sở hữu từ 50% vốn sở hữu trở lên.

Công ty liên doanh: Công ty sở hữu từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết: Công ty sở hữu dưới 20% vốn chủ sở hữu.

- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc

- Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng (nếu không có Báo cáo tài chính hợp nhất) hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có Báo cáo tài chính hợp nhất).

d.) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.

- Căn cứ lập dự phòng tổn thất: Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng (nếu không có Báo cáo tài chính hợp nhất) hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có Báo cáo tài chính hợp nhất).

e.) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

Theo phương pháp giá gốc.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc (bao gồm : Chi phí mua , chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại)

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 02-Hàng tồn kho và thông tư 228/2009/TT-BTC (07/12/2009) về hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá và công trình xây lắp tại doanh nghiệp . Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được .

4. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và phương pháp khấu hao TSCĐ

4.1 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình :

- Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03- TSCĐ hữu hình và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chi tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử .

- Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình . Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm :

<u>Loại tài sản cố định :</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	25 -50
Máy móc, thiết bị	5-12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-10
Thiết bị , dụng cụ quản lý	3-10

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình :

- Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 04- TSCĐ vô hình và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu: nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :

Bất động sản đầu tư của Công ty là nhà, nhà kho, khu văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp, nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

- Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại bất động sản đầu tư :

Khu Triệu Việt Vương

Tòa nhà VP kết hợp DVTM và căn hộ 130 Nguyễn Đức Cảnh

Thời gian khấu hao (Năm)

23

45

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng 1 lần với giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn và công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng dưới và trên 1 năm. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Các khoản vay ngắn hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay và chứng từ Ngân hàng.

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện qui định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ xung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải thu khó đòi

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải thu khó đòi theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn các khoản trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá và công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ xung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc huỷ cổ phiếu quỹ.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản phạt, các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ kinh doanh các mặt hàng xuất nhập khẩu, uỷ thác xuất nhập khẩu, kinh doanh mua bán trong nước, sản xuất gia công hàng may mặc, cho thuê kho, thuê xe, văn phòng, hoạt động kinh doanh chứng khoán, đầu tư tài chính và lãi tiền gửi.

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận doanh thu trong kỳ. Trường hợp bán hàng trả chậm thì phần lãi trả chậm được hoãn lại ở khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện" và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi thu được khoản tiền này.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Phần đánh giá công việc đã hoàn thành xác định không phụ thuộc vào định kỳ thanh toán hoặc ứng trước của khách hàng.

- Doanh thu từ các khoản lãi tiền gửi, lãi cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi do kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ. Phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch lỗ tỷ giá, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (thuế suất 20%). Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kế toán năm.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

- Các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chỉ, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

- Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn

- Các nghĩa vụ về thuế

Các loại thuế và phí doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng qui định của luật thuế hiện hành. Tuy nhiên những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Nguyên tắc ghi nhận về giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá xuất bán cho khách hàng hoặc với chi phí phát đã phát sinh, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
01 - Tiền và các khoản tương đương tiền		
1.1 - Tiền mặt	123,878,118	51,396,207
1.2 - Tiền gửi ngân hàng	157,339,211	265,935,604
1.3 - Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	281,217,329	317,331,811

02 - Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>a - Chứng khoán kinh doanh</i>						
- <i>Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn</i>	172,281,569,834	(6,119,637,193)	221,971,083,500	172,281,569,834	(6,553,411,793)	231,833,308,900
Mã BTS	348,600	(245,100)	103,500	348,600		98,900
Mã WSS	9,300,372,093	(6,119,392,093)	3,180,980,000	9,300,372,093		2,747,210,000
Mã EIB	162,980,849,141		218,790,000,000	162,980,849,141		229,086,000,000

Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu tại thời điểm 30/09/2020.

	30/09/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>b - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>						
Cty TNHH Phát triển Đệ nhất	42,568,895,429	(6,217,226,212)		42,568,895,429		
Cty CP khoáng sản Mai Linh	20,968,895,429			20,968,895,429		
Cty CP B&S Tổng hợp I	1,200,000,000	(1,200,000,000)		1,200,000,000		
	20,400,000,000	(5,017,226,212)		20,400,000,000		

03 - Phải thu của khách hàng	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<i>a - Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	101,826,998,625	106,081,577,609
Úng trước tiền cho người bán	251,881,378,689	259,209,141,038
Cộng	353,708,377,314	365,290,718,647
<i>b - Phải thu dài hạn của khách hàng</i>		

04 - Phải thu khác	<u>30/09/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a - Ngắn hạn</i>				
Phải thu về Bảo hiểm xã hội	15,223,746		14,764,715	
Phải thu về Bảo hiểm y tế	2,905,365		2,632,767	
Phải thu về Bảo hiểm thất nghiệp	2,931,874		1,755,244	
Phải thu Cty Khai thác khoáng sản Nghệ An	2,846,000,000	(2,846,000,000)	2,846,000,000	(2,846,000,000)
Phải thu Cty TNHH Quang Trung	1,548,661,868	(1,548,661,868)	1,548,661,868	(1,548,661,868)
Phải thu vốn góp vào HFC	187,500,000,000		187,500,000,000	
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	151,623,509,432		151,623,509,432	
Tạm ứng	15,199,352,395		5,990,748,686	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	280,237,920		835,691,300	
Phải trả khác	34,202,128,167	(1,342,598,854)	39,241,835,520	(6,342,598,854)
Cộng	393,220,950,767	(5,737,260,722)	389,605,599,532	(10,737,260,722)
<i>b - Dài hạn</i>				
Phải thu khoản chuyển nhượng cổ phiếu Gland	100,000,000		100,000,000	
Cộng	100,000,000		100,000,000	

05 - Nợ xấu	<u>30/09/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng dư nợ xấu	(337,961,719,663)	500,000,000	-342,969,719,663	500,000,000
Cộng	-337,961,719,663	500,000,000	-342,969,719,663	500,000,000

06 - Hàng tồn kho :	<u>30/09/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1,063,541,692		627,384,476	
Công cụ, dụng cụ	2,700,000		11,500,000	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		-	
Thành phẩm	-		-	
Hàng hoá	242,898,536		220,999,999	
Cộng	1,309,140,228		859,884,475	

07 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Trong đó:		
Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy	-	874,861,159
Cộng	-	874,861,159

08- Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	5,112,821,251	4,810,802,504	1,435,245,455	215,368,604	11,574,237,814
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1,158,331,545	-	-	1,158,331,545
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,112,821,251	5,969,134,049	1,435,245,455	215,368,604	12,732,569,359
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4,957,964,767	4,320,648,266	1,079,158,653	215,368,604	10,573,140,290
- Khấu hao trong kỳ	15,212,500	153,675,655	69,669,153	-	238,557,308
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4,973,177,267	4,474,323,921	1,148,827,806	215,368,604	10,811,697,598
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	154,856,484	490,154,238	356,086,802	-	1,001,097,524
Tại ngày cuối kỳ	139,643,984	1,494,810,128	286,417,649	-	1,920,871,761

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại 26B Lê Quốc Hưng, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 3.151.800.000 VND

9- Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	155,409,387,525	-	(540,448,638)	154,868,938,887
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	155,409,387,525		(540,448,638)	154,868,938,887
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	32,359,307,257	2,615,062,365	-	34,974,369,622
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	32,359,307,257	2,615,062,365		34,974,369,622
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	123,050,080,268	(2,615,062,365)	(540,448,638)	119,894,569,265
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	123,050,080,268	(2,615,062,365)	(540,448,638)	119,894,569,265
- Cơ sở hạ tầng				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- Nhà và quyền sử dụng đất bao gồm khu xây thô số 7 Triệu Việt Vương, kho Thịnh Liệt- Hà Nội và tòa nhà văn phòng cho thuê 130 Nguyễn Đức Cảnh (tạm tăng)

	<u>30/09/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
10 - Chi phí trả trước				
a.) Ngắn hạn		617,823,572		360,337,013
b.) Dài hạn		4,480,248,602		5,139,445,851
Cộng		5,098,072,174		5,499,782,864

	<u>30/09/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11 - Vay và nợ thuê tài chính				
a) Vay ngắn hạn	560,171,384,870	560,171,384,870	569,597,575,472	569,597,575,472
b) Vay dài hạn	16,516,000,000	16,516,000,000	16,516,000,000	16,516,000,000
Cộng	576,687,384,870	576,687,384,870	586,113,575,472	586,113,575,472

	<u>30/09/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
12 - Phải trả người bán				
a.) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Phải trả người bán ngắn hạn	22,488,638,397	22,488,638,397	24,848,384,223	24,848,384,223
Người mua trả tiền trước	2,059,322,262	2,059,322,262	1,060,196,491	1,060,196,491
Cộng	24,547,960,659	24,547,960,659	25,908,580,714	25,908,580,714

b.) Các khoản phải trả người bán dài hạn

	<u>30/09/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
13 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
Thuế Giá trị gia tăng	810,474	195,146,501	-	287,029,492
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	8,615,590	98,500	6,390,463
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	140,130,000	932,439,826	140,130,000	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	140,940,474	1,136,201,917	140,228,500	293,419,955

14 - Chi phí phải trả	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
------------------------------	-------------------	-------------------

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
15 - Phải trả khác		
a.) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	585,802,619	433,293,239
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	233,232,311	304,210,311
Phải trả cho cổ tức cho cổ đông khác	1,581,850,355	1,581,850,355
Phải trả lãi vay	289,598,554,233	263,418,608,922
Phải trả lợi nhuận cho Kowa	-	-
Phí bảo trì tòa nhà 130NĐC	398,523,635	398,523,635
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11,567,077,721	11,329,305,646
Cộng	303,965,040,874	277,465,792,108
b.) Dài hạn		
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	859,686,554	778,180,994
Phải trả dài hạn khác	10,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	10,859,686,554	10,778,180,994

16 - Doanh thu chưa thực hiện

30/09/2020

01/01/2020

a.) Ngắn hạn

9,649,845,612

9,839,664,036

b.) Dài hạn

9,649,845,612

9,839,664,036

Cộng

17- Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm 2020

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	<u>135,392,670,000</u>	<u>17,147,588,054</u>	<u>7,262,420,104</u>	<u>23,940,421,305</u>	<u>(981,900)</u>	<u>(298,777,714,481)</u>	<u>(115,035,596,918)</u>
- Lãi/ lỗ kỳ trước						(26,293,187,126)	(26,293,187,126)
- Phân phối lợi nhuận						(588,751,519)	(588,751,519)
- Tăng khác							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ trước	<u>135,392,670,000</u>	<u>17,147,588,054</u>	<u>7,262,420,104</u>	<u>23,940,421,305</u>	<u>(981,900)</u>	<u>(325,659,653,126)</u>	<u>(141,917,535,563)</u>
Số dư đầu năm nay	<u>135,392,670,000</u>	<u>17,147,588,054</u>	<u>7,262,420,104</u>	<u>23,940,421,305</u>	<u>(981,900)</u>	<u>(336,430,541,909)</u>	<u>(152,688,424,346)</u>
- Lãi/ lỗ kỳ này						(24,822,306,413)	(24,822,306,413)
- Phân phối lợi nhuận						(545,159,272)	(545,159,272)
- Tăng khác							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ này	<u>135,392,670,000</u>	<u>17,147,588,054</u>	<u>7,262,420,104</u>	<u>23,940,421,305</u>	<u>(981,900)</u>	<u>(361,798,007,594)</u>	<u>(178,055,890,031)</u>

	Tỷ lệ	30/09/2020	Tỷ lệ	01/01/2020
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :				
Vốn góp của đối tượng khác	100.00%	135,392,670,000	100.00%	135,392,670,000
Cộng		135,392,670,000		135,392,670,000
c) Cổ phiếu		30/09/2020		01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		13,539,267		13,539,267
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		41		41
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		13,539,226		13,539,226
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>		10.000/cổ phiếu		10.000/cổ phiếu
d) Các quỹ của doanh nghiệp		30/09/2020		01/01/2020
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		7,262,420,104		7,262,420,104
Quỹ đầu tư phát triển		23,940,421,305		23,940,421,305
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		343,956,728		343,956,728
Cộng		31,546,798,137		31,546,798,137
18 - Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		30/09/2020		01/01/2020
Ngoại tệ các loại				946.74
Dollar Mỹ		120.20		235.00
Euro		227.33		30,943.00
Yên Nhật		29,854.00		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3/2020

1-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3/2020	Quý 3/2019
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	36,594,031,198	21,631,591,792
Cộng	<u>36,594,031,198</u>	<u>21,631,591,792</u>
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 3/2020	Quý 3/2019
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>
3 - Giá vốn hàng bán	Quý 3/2020	Quý 3/2019
- Giá vốn hàng hoá và dịch vụ đã cung cấp	30,633,544,605	17,957,999,860
Cộng	<u>30,633,544,605</u>	<u>17,957,999,860</u>
4 - Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3/2020	Quý 3/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	95,979,042	8,510,204,814
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	159,542	8,202,771
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	309,789,763	759,209,162
Doanh thu hoạt động tài chính khác	49,123,658	-
Cộng	<u>455,052,005</u>	<u>9,277,616,747</u>
5 - Chi phí tài chính	Quý 3/2020	Quý 3/2019
Lãi tiền vay	8,714,523,927	29,029,728,351
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	-	-
Chi phí mua bán chứng khoán	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19,308,410	31,044,099
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	-
Dự phòng đầu tư tài chính	(144,608,400)	1,156,722,300
Chi phí tài chính khác	-	3,354,693
Cộng	<u>8,589,223,937</u>	<u>30,220,849,443</u>

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
6 - Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	890,310,792	522,854,040
Chi phí dụng cụ đồ dùng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	69,034,239	53,192,776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,184,641,076	2,458,566,544
Chi phí khác bằng tiền	16,231,200	54,489,782
Cộng	<u>3,160,217,307</u>	<u>3,089,103,142</u>

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
7 - Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1,542,124,443	1,513,926,803
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1,078,677	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	12,104,346	12,104,346
Thuế, phí, lệ phí	10,790,712	52,620,371
Chi phí dự phòng/ hoàn nhập dự phòng	(5,000,000,000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	676,269,765	693,453,706
Chi phí khác bằng tiền	183,892,028	561,772,899
Cộng	<u>-2,573,740,029</u>	<u>2,833,878,125</u>

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
8 - Thu nhập khác		
Thu nhập khác	637,767	3,771
Cộng	<u>637,767</u>	<u>3,771</u>

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
9 - Chi phí khác		
Chi phí khác	2,110,745,738	78,460,336
Cộng	<u>2,110,745,738</u>	<u>78,460,336</u>

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020**

	Năm 2020	Năm 2019
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	28,239,038,138	8,700,950,090
- Doanh thu hàng gia công	41,504,997,463	38,828,928,518
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	15,275,679,263	16,961,561,085
Cộng	<u>85,019,714,864</u>	<u>64,491,439,693</u>

	Năm 2020	Năm 2019
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	-	554,944,982
Cộng	<u>0</u>	<u>554,944,982</u>

	Năm 2020	Năm 2019
3 - Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hàng đã cung cấp	27,640,975,483	10,027,934,778
- Giá vốn của hàng gia công	38,086,298,948	36,756,101,594
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3,617,055,274	3,398,376,354
Cộng	<u>69,344,329,705</u>	<u>50,182,412,726</u>

	Năm 2020	Năm 2019
4 - Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	172,506,398	25,251,175,711
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	-	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	9,280,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	54,238,808	101,151,302
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	309,789,763	759,209,162
Doanh thu hoạt động tài chính khác	49,123,658	-

585,658,627

35,391,536,175

Cộng

Năm 2020

Năm 2019

5 - Chi phí tài chính

26,179,945,311

52,346,706,364

Chi phí lãi vay

Lỗ từ kinh doanh chứng khoán

Chi phí mua bán chứng khoán

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ

Dự phòng đầu tư tài chính

Chi phí tài chính khác

Cộng

64,022,880

69,916,341

910,410,028

1,634,390,793

(415,722,089)

2,592,281,833

2,481,336

4,607,920

26,741,137,466

56,647,903,251

Năm 2020

Năm 2019

6 - Chi phí bán hàng

2,073,220,911

1,572,958,372

Chi phí nhân viên

Chi phí dụng cụ đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

Cộng

197,461,346

183,370,686

6,006,703,489

3,937,336,266

299,985,182

144,495,222

8,577,370,928

5,838,160,546

Năm 2020

Năm 2019

7 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

5,112,510,975

4,608,686,619

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí dụng cụ đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế, phí, lệ phí

Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

Cộng

1,928,679

-

36,313,038

36,313,038

266,290,403

167,375,465

(5,008,000,000)

4,228,570,720

1,959,209,841

2,550,263,621

627,314,806

1,108,646,769

2,995,567,742

12,699,856,232

Năm 2020

Năm 2019

8 - Thu nhập khác

4,216,240

21,651,907

Thu nhập khác

Cộng

4,216,240

21,651,907

Năm 2020

Năm 2019

9 - Chi phí khác

Chi phí khác

Cộng

2,773,490,303

274,537,164

2,773,490,303

274,537,164

Năm 2020

Năm 2019

10 - Chi phí thuế thu nhập hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN

Các khoản điều chỉnh tăng

- Chi phí không hợp lý

- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước

- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ trong kỳ

Các khoản điều chỉnh giảm

- Cổ tức, LN được chia

- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước

- Lãi đánh giá lại ngoại tệ trong kỳ

- Chuyển lỗ các năm trước

Tổng thu nhập chịu thuế TNDN

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành

(24,822,306,413)

(26,293,187,126)

2,397,771,249

4,511,807,240

2,390,226,980

4,511,807,240

7,544,269

0

(8,546,914)

(9,340,793,900)

(8,546,914)

(9,280,000,000)

(22,433,082,078)

(31,122,173,786)

20%

20%

II - Lãi cơ bản trên cổ phiếu :

Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN

Các khoản điều chỉnh

- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho KOWA

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Năm 2020

(24,822,306,413)

(96,962,935)

(96,962,935)

(24,919,269,348)

13,539,226

(1,841)

Năm 2019

(26,293,187,126)

(49,633,007)

(49,633,007)

(26,342,820,133)

13,539,226

(1,946)

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thanh Thúy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mai Thu Hà



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Hoài